

ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ - VĂN HÓA QUA LỚP TỪ CHỈ QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG NGHỀ BIỂN Ở THANH HÓA

NGUYỄN VĂN DŨNG¹⁾

Tóm tắt: Ngôn ngữ là sản phẩm và là thành tố quan trọng nhất của văn hóa. Giữa chúng có mối quan hệ khăng khít, khó tách bạch. Do đó, trong những năm gần đây, việc nghiên cứu văn hoá từ góc độ ngôn ngữ học đã được nhiều người quan tâm. Ở bài viết này, tác giả chỉ ra mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa từ phương diện lý luận đến những biểu hiện cụ thể qua lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa.

Từ khóa: Ngôn ngữ; văn hóa; nghề biển; Thanh Hóa.

Abstract: Language is the product of culture, it is also the most important element of culture. Reserch on culture from a linguistic perspective has attracted a great deal of attention from researchers. This article discussed theories and manifestations of the relationship between language and culture through lexical resources related to marine occupations in Thanh Hoa.

Keywords: Culture; language; marine occupations; Thanh Hoa.

Ngày nhận bài: 10/4/2020; Ngày sửa bài: 20/5/2020; Ngày duyệt đăng bài: 6/6/2020.

Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa, không những vậy còn là thành tố quan trọng nhất trong việc truyền tải, lưu trữ văn hóa, mặc dù "về mặt hình thành, ngôn ngữ và văn hóa đều là những thiết chế xã hội mang tính ước định"⁽¹⁾. Mặt khác, ngôn ngữ còn là phương tiện, điều kiện này sinh, phát triển các thành tố khác của văn hóa (lịch sử, lễ hội, tín ngưỡng, nghệ thuật, kiến trúc...). Không một lĩnh vực nào trong đời sống xã hội lại không liên quan gì đến ngôn ngữ.

Mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa đã được rất nhiều nhà ngôn ngữ học, văn hóa học trong và ngoài nước quan tâm. Theo Trần Ngọc Thêm, nội dung quan hệ ngôn ngữ và văn hóa được nhìn nhận có sự khác nhau, thể hiện qua ba thời kỳ: Thời kỳ của Wilhelm von Humboldt (cuối thế kỷ XIX

với luận điểm về tính thống nhất của ngôn ngữ và "linh hồn dân tộc". Thời kỳ của E. Sapir và B. Whorf (những năm 30 của thế kỷ XX) với luận điểm về áp lực của cách chia cắt hiện thực đặc thù của mỗi ngôn ngữ đối với những người nói bằng ngôn ngữ ấy. Thời kỳ những năm 50 của Claude Lévi Strauss, người đã vận dụng phương pháp cấu trúc của ngôn ngữ học để nghiên cứu mối quan hệ họ hàng và ngôn ngữ⁽²⁾

E. Sapir cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa hai nhân tố này như sau: "Tôi không

¹⁾ TS, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa; Email: nguyenvandunghvt@gmail.com.

²⁾ Nguyễn Lai (1993), "Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa", *Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Tr.8.

³⁾ Trần Ngọc Thêm (1993), *Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ*, in trong "Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa", Hội Ngôn ngữ học trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, tr.9.

thể tin rằng văn hóa và ngôn ngữ có quan hệ nhân quả với nhau theo bất kỳ cái nghĩa đúng thật nào. Văn hóa có thể định nghĩa là cái mà xã hội làm và suy nghĩ. Còn ngôn ngữ là một phương pháp đặc biệt để tư duy"⁹¹

Ở Việt Nam, các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu văn hóa đều nhận thấy mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hóa. Tác giả Nguyễn Lai cho rằng: "Từ chiều sâu của một hoạt động không tách rời với sức sống của tư duy, ngôn ngữ được coi là một phương tiện duy nhất có khả năng giải mã cho tất cả các loại hình nghệ thuật gắn với phạm trù văn hóa. Chính cũng từ cơ sở của tiềm năng này, ngôn ngữ có khả năng tạo thành những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ rất tổng hợp, phản ánh một cách tương đối tập trung tiến trình phát triển bộ mặt văn hóa của cộng đồng"⁹².

Trong khi đó, Đỗ Hữu Châu viết: "Ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa, đồng thời nó cũng là hợp phần, thậm chí là hợp phần quan trọng nhất của văn hóa"⁹³. Nguyễn Đức Tấn cũng chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ - văn hóa, ngôn ngữ dân tộc và văn hóa dân tộc. Tác giả đưa ra khái niệm "bức tranh ngôn ngữ về thế giới" để nhấn mạnh sự khác nhau trong cách nhận thức về thế giới ở những dân tộc khác nhau, phụ thuộc vào từng quan niệm của mỗi dân tộc: "Bức tranh ngôn ngữ về thế giới cũng chính là sự biểu hiện thế giới quan của một dân tộc được phác họa bằng chất liệu ngôn ngữ của dân tộc đó. Do ngôn ngữ của một dân tộc luôn mang trong mình những đặc trưng văn hóa - dân tộc của người bản ngữ, nên bức tranh được vẽ tất nhiên cũng phản ánh những đặc điểm của thực tế đời sống văn

hóa vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của người bản ngữ"⁹⁴. Nói về mối quan hệ này, Cao Xuân Hạo cũng đã khẳng định: "Những ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa đối với cấu trúc của một ngôn ngữ là điều khó có thể hồ nghi và đến lượt nó, các sự kiện ngôn ngữ lại có thể gợi cho ta những điều hữu ích về cách cảm nghĩ của người bản ngữ về nền văn hóa của họ"⁹⁵.

Như vậy, ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết, khó tách rời, được hình thành và phát triển cùng với tư duy nhận thức của con người. Điểm chung mà các nhà nghiên cứu đều nhận thấy ngôn ngữ là sản phẩm, là thành tố quan trọng nhất của văn hóa. Đồng thời, ngôn ngữ truyền tải, lưu giữ, phản ánh sự tồn tại của các thành tố khác của văn hóa. Ngược lại, văn hóa và những yếu tố văn hóa dân tộc đều được chia sẻ và biểu hiện qua ngôn ngữ. Văn hóa góp phần làm cho ngôn ngữ phát triển, đa dạng, phong phú và giá trị. Một dân tộc bị đồng hoá về ngôn ngữ thì cũng không còn khả năng duy trì văn hoá của mình. Ngược lại, sự biến đổi của văn hoá góp phần hoàn thiện ngôn ngữ. Mối quan hệ ngôn ngữ - văn hoá còn thể hiện ở chỗ, khi hai cộng đồng khác nhau về văn hoá,

⁹¹ Edward Sapir(2000). *Ngôn ngữ dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*. Trường Đại học KHXH & NV Thành phố Hồ Chí Minh (bản dịch), tr.269.

⁹² Nguyễn Lai (1997). *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương (mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy)*, Tập 1, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.7.

⁹³ Đỗ Hữu Châu (2000). "Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ", *Ngôn ngữ*, (10), tr.5.

⁹⁴ Nguyễn Đức Tấn (2010). *Đại cương văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Nxb Tư điển Bách khoa, Hà Nội, tr.92

⁹⁵ Cao Xuân Hạo (2001). *Ngôn ngữ và văn hoá*, in trong *Thế giới Việt và người Việt*, Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr.289.

tiếp xúc với nhau và cùng phát triển các hệ thống chính trị và văn hoá giống nhau thì hiện tượng giao thoa ngôn ngữ - văn hoá sẽ xảy ra theo những cách như mô phỏng, bắt chước... và làm giảm đi sự khác biệt.

Từ mối quan hệ ngôn ngữ - văn hoá như đã phân ở trên, tác giả bài viết mình chứng qua lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa.

1. Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa biểu hiện qua cấu tạo từ ngữ

Lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa đa phần có cấu tạo phức, trong đó phương thức ghép đóng vai trò chủ đạo. Để định danh, gọi tên hoạt động khai thác, đánh bắt thì cư dân biển xứ Thanh chủ yếu sử dụng phương thức định danh phái sinh để tạo ra lớp từ mà các thành tố tham gia cấu tạo có quan hệ chính - phụ. Nói cách khác, xét về mặt cấu tạo, từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển đa phần là từ ghép chính phụ. Với loại từ này, vai trò ngữ nghĩa - định danh do yếu tố phân loại quy định.

Yếu tố phân loại có thể 1 thành tố (định danh bậc 1), hoặc 2, 3 thành tố (định danh bậc 2, 3).

Theo kết quả khảo sát bước đầu, trong số 146 đơn vị từ được thu thập, yếu tố phân loại trong từ ghép chính phụ có thể chỉ là 1 thành tố có số lượng lớn nhất: 135/146 đơn vị (92,47%). Ví dụ: *đệt sục, đi ban, đi xãm, gõ xiếc, trôi bẹ, ướm nghề*,... (nghề cá); *tia cón, rong bự, đúc chat*,... (nghề sản xuất muối); *xả đá, xả mắu, rút nõ*,... (nghề làm mắm); có thể là 2 thành tố, số lượng 10/146 đơn vị (6,85%): *câu chày thuyền, đánh câu giăng, đánh câu môi, đánh câu rẹ, đánh ra quăng*,... (nghề cá); có thể là 3 thành tố, số lượng ít nhất 1/146 đơn vị (0,68%): *đánh hình chữ chi* (nghề cá). So với lớp từ ghép chính phụ chỉ công cụ, phương tiện, tuy yếu tố phân loại trong từ ghép chỉ hoạt động cũng có cấu tạo bởi 1,2 hoặc 3 thành tố, nhưng số lượng, tỉ lệ các từ ghép chỉ hoạt động có dạng cấu tạo thành tố phân loại gồm 2, 3 yếu tố lại ít hơn nhiều lần. Cụ thể qua bảng thống kê sau:

Yếu tố chỉ loại	Yếu tố phân loại			Tổng
	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	
Lớp từ chỉ công cụ, phương tiện	343 (83,66%)	55 (13,41%)	12(2,93%)	410
Lớp từ chỉ quy trình hoạt động	135(92,47%)	10(6,85%)	1(0,68%)	146

Có thể nói, đặc điểm tri nhận, phân cắt đôi tượng trong lớp từ chỉ hoạt động không chi tiết, không cụ thể như lớp từ chỉ công cụ, phương tiện. Tuy nhiên, qua cách định danh trên, chúng ta cũng phần nào thấy được sự gắn bó mật thiết với nghề của cư dân nơi đây. Do đó, nếu không phải là người dân gắn bó mật thiết với nghề, không phải định cư lâu đời và

sống với biển cả thì chắc chắn sẽ không có một cách nhìn phân cắt thực tại chi li đến như thế. Đây cũng là kết quả tri nhận, tư duy mà qua cách định danh phái sinh phần nào thể hiện nét văn hóa nhận thức của cư dân biển biểu hiện qua lớp từ ngữ nghề nghiệp.

Trong khi đó, tuy từ đơn chỉ hoạt động đánh bắt có số lượng ít hơn từ ghép nhưng

so với lớp từ chỉ công cụ, phương tiện thì từ đơn của lớp từ này lại có tỷ lệ cao hơn. Chúng đa phần là những tên gọi các hoạt động đánh bắt chế biến chỉ có trong vùng Thanh Hóa tạo nên dấu ấn riêng của nghề và của địa phương xứ Thanh. Đối với lớp từ này, người ngoài nghề, ngoài địa phương khó có thể hiểu được. Ví dụ: *seo, reo, reo, dống...* (nghề cá); *dần, dặt, lóng, thấng, tráp...* (nghề làm mắm). Đây cũng chính là những nét riêng, dấu ấn văn hóa của nghề đã được phản ánh vào ngôn ngữ.

Xét về phương diện mô hình kết hợp tạo từ, chúng ta thấy từ nghề nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với từ toàn dân và từ địa phương. Từ thực tiễn được chúng tôi khảo sát và phân tích, một số lượng lớn yếu tố trong ngôn ngữ toàn dân đã được sử dụng trong vai trò cấu tạo từ nghề nghiệp chỉ quy trình hoạt động. Ví dụ: *đánh vẩy, bao vẩy, đánh vòng...* (nghề cá); *kéo rút, ngám ú, đánh khuấy, gài nén...* (nghề làm mắm); *phơi hoa, phơi dầy, vãi cát, văng cát...* (nghề sản xuất muối). Điều này được lý giải là: những ngành nghề phổ biến ở phạm vi rộng, có lịch sử lâu đời, nhiều người biết đến và trở nên quen thuộc thì mọi người sẽ hiểu vốn từ ngữ gọi tên đối tượng nghề đó, lâu dần các từ này trở thành từ toàn dân. Vì thế, những yếu tố tham gia cấu tạo từ có tính chất phương ngữ trong từ nghề nghiệp chủ yếu là của nghề làm mắm và sản xuất muối. Ví dụ: *hòn cát, dúc chat, diều dạt, rong bờ...* (nghề sản xuất muối); *chần chượp, náo đảo...* (nghề làm mắm). Đây là những nghề chỉ bó hẹp trong một làng, xã, thôn, từ ngữ của nghề ít có điều kiện tham gia làm công cụ giao tiếp ở các vùng khác

trong phạm vi rộng. Ngược lại, nghề cá rất phổ biến, địa bàn sản xuất trải dài trên 102km bờ biển, làng nào gần biển cũng có nghề cá, có lịch sử truyền thống hàng nghìn năm, cư dân làm nghề có điều kiện thuận lợi giao lưu, tiếp xúc rộng rãi. Vì thế, yếu tố cấu tạo từ có tính chất phương ngữ trong nghề đánh cá thường ít hơn nghề làm mắm và nghề sản xuất muối. Ở một phương diện khác, do số lượng vô ngữ âm hạn chế, hữu hạn, trong khi nhu cầu gọi tên, đặt tên đối tượng lại vô hạn cho nên nếu chỉ sử dụng những vốn từ ít ỏi mang tính riêng của nghề thì việc định danh (gọi tên) sẽ rất khó khăn, thậm chí không thể định danh được. Do vậy, trong thực tiễn hoạt động của nghề, bên cạnh lớp từ mang đậm dấu ấn nghề nghiệp của địa phương thì vẫn tồn tại lớp từ mà mọi người hiểu, toàn dân sử dụng. Đây vừa là nét chung của từ nghề nghiệp, cũng đồng thời là sắc thái riêng của nghề biển xứ Thanh được biểu hiện qua lớp từ chỉ quy trình hoạt động.

2. Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa biểu hiện qua phương thức định danh

Ngôn ngữ là phương tiện của giao tiếp đồng thời là công cụ của tư duy nên qua từ ngữ chúng ta có thể thấy được dấu ấn của con người sử dụng. Đó là "quan niệm của chính con người với tư cách là chủ thể tri nhận và phân cắt hiện thực bằng cái mã của mỗi ngôn ngữ"¹⁰. Đặc trưng văn hóa của định danh xét cho cùng chính là quan niệm về thế giới và lựa chọn ngôn ngữ biểu đạt nhận thức bằng các tên gọi.

¹⁰ Trịnh Sâm (2002). *Di tìm bản sắc tiếng Việt*. Nxb Trẻ, Hà Nội, tr.32.

Trong các phương thức định danh từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa thì đặc trưng nổi trội nhất là cách thức hoạt động. Mỗi một động tác, mỗi một hoạt động đều có những phương thức, cách thức, hình thức thực hiện khác nhau. Khi gọi tên một hoạt động khai thác, đánh bắt, chế biến, chủ thể định danh phải căn cứ vào những kiểu cách thực hiện khác nhau để gọi tên. Vì thế, chúng ta có: *câu cố định* (thuyền đậu cố định trên vị trí đánh bắt), *câu chạy thuyền* (thả câu chạy theo thuyền), *đánh hình chữ chi* (cách đánh cá theo kiểu dích dắc),... (nghề cá); *cài nén* (bỏ vì nửa chén lên cá đã ướp muối), *chần chượp* (gài nén ép cá), *chiết rút* (rút phần nước mắm cốt, phần còn lại xương thịt cá tiếp tục cho lên men cho đến khi tất cả thịt cá hoàn toàn phân giải), *đánh khuấy* (khuấy đảo cá cho đều),... (nghề làm mắm); *cào bãi* (đón cát mặt ruộng lại thành đống), *đậm dạt* (đậm vào mặt dạt cho nén chặt, không cho cát rơi xuống), *qua ô* (nước lóng từ ô này chảy qua ô khác), *ra ô* (làm lại ô phơi mới),... (nghề sản xuất muối).

Mỗi hoạt động đánh bắt, khai thác, chế biến lại hướng đến những đối tượng khác nhau. Đây cũng là những lý do căn bản để chủ thể định danh lựa chọn gọi tên. Ví dụ: *bắt phao* (cắm phao leo lên thuyền và kéo lên sau khi thả hết vàng lưới), *chăm thuyền* (công việc trông coi thuyền khi neo đậu vào bờ), *đánh lưới* (thả lưới vào vị trí đánh bắt), *đằm neo* (nhỏ neo quay mũi thuyền),... (nghề cá); *cà mắm* (đào cá đều trong quá trình làm mắm), *đánh mắm* (đào khuấy cho mắm nhanh chín và đều),

ướp muối (cho muối trộn đều với cá),... (nghề làm mắm); *bừa cát* (dùng bừa làm cho đất tơi, đều ra trên sân), *hòn cát* (đón cát lại thành đống), *se cát* (đón cát cho đều mặt nài), *trĩa đất* (lấy đất từ trong giát đổ ra sân phơi thành từng đống, sau đó lấy thêu rải đều đất ra kín mặt sân để phơi nắng cho đất mặn hơn),... (nghề sản xuất muối).

Ngoài cách định danh phổ biến là dựa vào cách thức hoạt động, đối tượng tác động còn có cách định danh dựa vào vị trí, địa điểm hoạt động: *áp lộng* (đánh cá gần bờ), *đánh lộng* (đánh cá trong khu vực gần bờ), *di khơi* (đánh bắt xa bờ), *di tía* (đánh cá, tôm tập trung đông di thành đàn gần bờ), *ra biên* (đánh bắt vùng biên thêm lục địa)... (nghề cá). Định danh dựa vào các phương tiện, công cụ liên quan: *đánh hều* (đánh cá bằng ngư cụ hều), *đánh câu rê* (đánh cá bằng ngư cụ câu rê), *di lưới* (nghề đánh bắt truyền thống dùng ngư cụ chủ yếu là lưới), *di xam* (nghề moi bằng lưới xam),... (nghề cá). Bên cạnh đó còn có cách định danh dựa mối liên hệ giữa hoạt động và sử dụng công cụ: *câu* (sử dụng ngư cụ câu để bắt cá, mực), *chèo* (sử dụng cây chèo để chèo thuyền, bè) (nghề đánh cá); *cào* (sử dụng cào để đảo và thu gom muối), *muôi* (sử dụng muôi để muối cá) (nghề làm mắm); *bừa* (sử dụng bừa để bừa đất) (nghề sản xuất muối). Định danh dựa vào mức độ: *phơi hoa* (phơi cát với lượng cát mỏng, thu cát mặn trong ngày), *phơi dày* (phơi cát với lượng cát dày, để dài ngày, thường là 3-4 ngày, mỗi ngày có thể thu cát mặn từng lớp mỏng). Định danh dựa vào tính chất của nghề nghiệp: *siêng đi* (chăm chỉ, thường xuyên đi biển), *di ướt* (sau khi

hoàn thiện bề măng, phải chọn ngày để mở hang) (nghề cá). Định danh dựa vào trạng thái: *bắt muôi* (cá ngậm vào muôi trong quá trình ụp chộp), *tiếp nhiệt* (nước sôi sau khi kéo rút, đun nóng rồi đổ lại bề chộp). Và cuối cùng là định danh dựa vào thời điểm đánh bắt: *đánh ra quáng* (đánh bắt vào lúc chập tối) (nghề cá).

Với nhiều cách định danh như trên, cư dân biển Thanh Hóa đã thể hiện cái nhìn khá phong phú, đa dạng về hoạt động làm nghề biển. Nhưng khác với tên gọi sự vật, chủ thể định danh thường chọn về hình thức bề ngoài (hình thức, hình dáng, màu sắc, cấu trúc...) thì tên gọi chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa lại "ưa dùng" lựa chọn tính năng, công dụng, cách thức, phương thức của hoạt động để làm căn cứ gọi tên hành động. Rõ ràng, khi định danh một hoạt động hay hành động, người ta lại tri nhận, lựa chọn đặc trưng phản ánh sẽ có nhiều điểm khác so với định danh sự vật. Bởi lẽ, giữa hành động và sự vật có sự khác biệt về mặt phạm trù nên khi định danh thường có những kiểu lựa chọn khác nhau. Nói cách khác, kiểu tư duy vừa mang tính trực quan, vừa mang tính trừu tượng là nổi trội hơn cả trong lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa.

3. Đặc trưng ngôn ngữ văn hóa biểu hiện qua thơ ca dân gian

Trong nghề đi biển của Thanh Hóa, nhiều phương thức, cách thức đánh bắt, khai thác đã trở thành truyền thống của địa phương, thể hiện sắc thái riêng khó lẫn với bất kỳ vùng biển nào. Có thể kể đến *nghề văng tay*, *nghề sèo*, *nghề kéo rùng*...

Hoạt động nghề biển cũng gặp muôn vàn khó khăn, vất vả. Ngư dân đã có những kinh nghiệm được đúc kết từ hàng nghìn năm để chống chọi lại với môi trường sóng nước vì mục đích sinh tồn của mình. Tất cả đã đi vào kho tàng ca dao, dân ca, tục ngữ của địa phương như một lẽ tự nhiên. Đây vừa là tác phẩm văn học dân gian vừa là kho tàng tri thức kinh nghiệm phục vụ cho việc làm nghề.

Nghề văng tay và *nghề sèo* gắn bó với ngư dân Thanh Hóa (mà cụ thể là ngư dân huyện Hậu Lộc) từ lâu đời. Đây là những nghề đánh bắt truyền thống, tính chất thủ công, gắn với ngư trường gần bờ (đánh bắt vùng lộng), và lại chủ yếu được đánh bắt vào ban đêm.

Cá lạng, cá dổi, cá kìm,

Để cho văng, sèo đi tìm cá đêm⁽⁹⁾.

Với *nghề nạo ngao*, kiểu cách, phương thức đánh bắt cũng có những nét riêng khó lẫn với các nghề khác, được phản ánh vào ca dao.

Nạo ngao rặt những di lùi,

Tay dè cán nạo, vai bầm tím da⁽¹⁰⁾.

Trong khi đó, *nghề kéo rùng* lại gắn bó với ngư dân vùng bãi ngang (vùng biển huyện Hoảng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia). Đây cũng là nghề thủ công truyền thống từ xa xưa. Cách thức đánh bắt thì đơn giản, ai cũng có thể tham gia vào hoạt động này:

Nghề chi cho bằng *nghề rùng*,

⁽⁹⁾ Đảng ủy - Ủy ban Nhân dân xã Ngư Lộc (1992), *Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc*, Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa, tr.135

⁽¹⁰⁾ Đảng ủy - Ủy ban Nhân dân xã Ngư Lộc (1992), *Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc*, Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa, tr.135

Không buồm, không lái cũng không kén người⁽¹¹⁾.

Nhưng bao giờ cũng có quy cách, hình thức thực hiện của nghề:

Kèo rùng thì phải đi lùi,

Bạn chín mười người thợ lại ba ông⁽¹²⁾.

Nghề câu mực lại phổ biến ở vùng biển Tĩnh Gia, nơi mà thiên nhiên ưu đãi hơn so với các vùng biển khác ở Thanh Hóa. Cách đánh bắt, khai thác trong nghề câu mực cũng khá đặc biệt. Mỗi câu có mỗi giả và mỗi thật. Mỗi thật là những cá con mắc vào lưới để nhử mực; mỗi giả được dùng bằng vải với các màu sắc sỡ khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn là dùng mỗi giả:

Ngày biển rùng, nước đục,

Vải làm mỗi tôi can.

Nhất là màu da cam,

Xen sắc vàng, xanh, đỏ.

Biển lặng tôi xin nhỏ,

Cài thêm sắc vải xanh⁽¹³⁾.

Cùng như nghề nông, nghề biển là một nghề truyền thống lâu đời nhưng vô cùng cực nhọc, luôn phải đối diện với biển cả mệnh mông, bão tố thường trực. Dù vậy, cư dân làm nghề vẫn bám biển, xem nghề biển là nguồn sống đến nỗi: *ngừng chèo treo niêu*.

Trong những buổi đầu sơ khai của nghề, khi chưa có các thiết bị hỗ trợ đánh cá hiện đại, các công cụ, phương tiện đánh bắt còn rất thô sơ, hiểu biết hạn hẹp, thì ngư dân ra khơi phụ thuộc chủ yếu vào sự nhận biết môi trường không gian trời, đất, trăng, sao, hướng gió, màu nước... bằng kinh nghiệm. Do đó, trước mỗi chuyến khơi xa, ngư dân thường phải:

Trước là xem gió xem trời.

Sau thì cho biết những nơi hiểm nghèo⁽¹⁴⁾.

“Xem gió xem trời” được xem là nguyên tắc mang tính tiên quyết trước mỗi chuyến ra khơi. “Xem gió xem trời” là để phòng giông bão, đoán định hướng cá, luồng cá theo cảm nhận tư duy chủ quan. “Những nơi hiểm nghèo” là luồng lạch, rạn đá, vụng xoáy, mạch đá ngầm... để tránh cho thuyền bè ra khơi được an toàn. Và đó là lý do giải thích tại sao không một chiếc thuyền bè nào ra khơi lại chỉ có một người (dù đánh bắt trong lồng). Trên mỗi chiếc thuyền, bè luôn có nhiều thành viên với chức năng, nhiệm vụ riêng, đặc biệt đều có hiểu biết về biển: *dân em - vệt sấp, trai, bạn, ông lão*.

Bên cạnh đó, việc xác định thời điểm ra khơi cũng sẽ quyết định thành bại trong mỗi chuyến đi. Theo quy luật, cá thường di chuyển khi có luồng nước thay đổi. Không tính ngày biển động thì thường ngư dân Thanh Hóa đánh bắt hoặc là sáng sớm (khoảng 4-5h sáng) hoặc chiều (khoảng 4-5h chiều). Và vì thế, người Thanh Hóa có câu: *Nhất rạng đông, nhì tác quang. Rạng đóng - buổi sáng sớm, tác quang: buổi chiều tối*, đó là hai thời điểm đánh cá được nhiều nhất trong ngày. Với kiểu cách lựa chọn thời điểm ra khơi như vậy, cùng với phương tiện, ngư cụ thô sơ, gắn với sức người là chính, chúng tôi càng khẳng định

⁽¹¹⁾ Lê Huy Trâm, Hoàng Khôi, Lưu Đức Hạnh (1983). *Tục ngữ, dân ca, ca dao, vè Thanh Hóa*. Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa, tr.107.

⁽¹²⁾ Lê Huy Trâm, Hoàng Khôi, Lưu Đức Hạnh (1983). *Tục ngữ, dân ca, ca dao, vè Thanh Hóa*. Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa, tr.107.

⁽¹³⁾ Xem: thanhhoanews.vn

⁽¹⁴⁾ Lê Huy Trâm, Hoàng Khôi, Lưu Đức Hạnh (1983). *Tục ngữ, dân ca, ca dao, vè Thanh Hóa*. Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa, tr.111.

rõ thói quen hoạt động khai thác ở ngư trường trong *lộng* là chủ đạo trong nghề biển truyền thống xứ Thanh.

Như vậy, nghề biển tuy gian truân, vất vả, cực nhọc nhưng ngư dân biển xứ Thanh đã từng bước chinh phục, làm chủ biển cả. Rõ ràng, nếu không phải là cư dân gắn bó lâu đời với biển cả, không cần cù lao động, không sáng tạo thì chắc chắn không có những thao tác hoạt động, kinh nghiệm khai thác đánh bắt khoa học và hiệu quả đến vậy. Đây là cũng là kết quả tư duy nhận thức của những người làm nghề đã được phản ánh vào ngôn ngữ vừa có những nét chung nhưng cũng đậm khác biệt của nghề biển xứ Thanh.

Kết luận

Nghề biển là một nghề truyền thống lâu đời. Phần lớn lớp từ ngữ nghề biển có nhiều tên gọi đã trở nên thân quen với những người ngoài nghề, được phổ biến rộng rãi trong xã hội, trở thành ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, ở các khía cạnh phương thức cấu tạo từ, định danh khác nhau đã phần nào thể hiện sắc thái tư duy văn hoá của cộng đồng cư dân, mang nét rất riêng của địa phương và xa lạ với người ngoài nghề. Mặt khác, những dấu ấn về biển đã đi vào tâm thức người xứ Thanh biểu hiện qua những sáng tác dân gian rất đặc sắc, trở thành trí thức kinh nghiệm vô cùng quý báu. Đây đồng thời cũng là những nét sắc thái văn hóa biển xứ Thanh được biểu hiện qua ngôn ngữ - lớp từ chỉ hoạt động nghề biển

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2000). "Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ". *Ngôn ngữ*, (10).

2. Cao Xuân Hạo (2001). *Ngôn ngữ và văn hoá*, in trong *Tiếng Việt và Việt người Việt*. Nxb. Trẻ, Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Dũng (2016). "Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (Từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)". Luận án tiến sĩ, trường Đại học Vinh.

4. Đảng ủy - Ủy ban Nhân dân xã Ngư Lộc (1992). *Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc*, Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa.

5. Nguyễn Lai (1993). "Về mối quan hệ giữ ngôn ngữ văn hóa", *Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*. Hội ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học ngoại ngữ Hà Nội.

6. Nguyễn Lai (1997). *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương (mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy)*, Tập 1, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

7. Edward Sapir (2000). *Ngôn ngữ dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*, Trường Đại học KHXH & NV Thành phố Hồ Chí Minh (bản dịch).

8. Trịnh Sâm (2002). *Đi tìm bản sắc tiếng Việt*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.

9. Trần Ngọc Thêm (1993). *Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ*, in trong "Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa", Hội Ngôn ngữ học Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

10. Nguyễn Đức Tôn (2010). *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

11. Lê Huy Trám. Hoàng Khôi, Lưu Đức Hạnh (1983). *Tục ngữ, dân ca, ca dao, về Thanh Hóa*. Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.